

Số: /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố nguyên tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022, được sửa đổi, bổ sung một số điều bằng Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ quyết định số 190/QĐ-ĐHGTVT, ngày 06/02/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của trường Đại học Giao thông vận tải được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi quyết định số 1313/QĐ-ĐHGTVT, ngày 12/06/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH, ngày 19/05/2024 về việc hướng dẫn tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ thông báo số 496/TB-ĐHGTVT, ngày 12/06/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ vào Công văn số 4222/BGDĐT-GDĐH ngày 21/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm của một số tổ hợp điểm thi THPT năm 2025 và điểm học tập bậc THPT;

Căn cứ Thông báo của Đại học Bách Khoa Hà Nội về bảng phân vị tương đương giữa điểm thi đánh giá tư duy (TSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, D01 năm 2025 và quy tắc quy đổi điểm chuẩn giữa các phương thức xét tuyển năm 2025;

Căn cứ Thông báo của Viện Đào tạo số và Khảo thí - Đại học Quốc gia Hà Nội về phân vị tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực (HSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, B00, C00, D01 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 568/TB-ĐHGTVT về kết luận cuộc họp HĐTS ĐHCQ năm 2025, ngày 23/7/2025 của HĐTS đại học chính quy trường Đại học Giao thông vận tải.

Trường Đại học Giao thông vận tải công bố nguyên tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đầu vào (điểm sàn nhận đăng ký xét tuyển: là mức điểm tối thiểu của tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên nếu có) trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 như sau:

1. Nguyên tắc quy đổi điểm:

Trường Đại học Giao thông vận tải công bố bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) giữa các phương thức xét tuyển như bảng dưới:

STT	Khoảng	Điểm thi THPT 2025	Điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)	Điểm thi Đánh giá năng lực (HSA)	Điểm Học bạ THPT
1	Khoảng 1	29.25 - 30.00	83.98 - 100	118 - 127	29.50 - 30.00
2	Khoảng 2	28.46 - 29.25	76.23 - 83.98	109.81 - 118	28.97 - 29.50
3	Khoảng 3	27.55 - 28.46	69.88 - 76.23	103.13 - 109.81	28.36 - 28.97
4	Khoảng 4	25.08 - 27.55	59.71 - 69.88	88.23 - 103.13	26.71 - 28.36
5	Khoảng 5	23.46 - 25.08	55.22 - 59.71	80.84 - 88.23	25.63 - 26.71

STT	Khoảng	Điểm thi THPT 2025	Điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)	Điểm thi Đánh giá năng lực (HSA)	Điểm Học bạ THPT
6	Khoảng 6	19.50 - 23.46	46.95 - 55.22	67.00 - 80.84	22.99 - 25.63
7	Khoảng 7	15.00 - 19.50	37.44 - 46.95	53.60 - 67.00	19.98 - 22.99

Ghi chú:

- Dựa vào công thức nội suy để quy đổi các mức điểm chuẩn giữa các phương thức;
- Đối với phương thức xét theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh: sử dụng bảng quy đổi do ĐH QG HCM công bố.

2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn):

Với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, theo thang điểm 30, cách tính tổng điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm xét tuyển = (Môn chính x 2 + 2 môn còn lại) x 3/4 + điểm ưu tiên (nếu có).

Với phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGTD năm 2025 của ĐH BKHN, theo thang điểm 100;

Với phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGNL năm 2025 của ĐH QGHN, theo thang điểm 150;

Với phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGNL năm 2025 của ĐH QGHCM, theo thang điểm 1200;

2.1. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội - Mã trường GHA:

T T	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Theo KQ thi THPT	Theo ĐGTD	Theo ĐGNL (ĐHQGHN)	Theo Học bạ
1. Chương trình đào tạo chuẩn						
1	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20.00	---	68.75	23.32
2	7480101	Khoa học máy tính		47.99	---	---
3	7480201	Công nghệ thông tin			---	---
4	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử			---	---
5	7520130	Kỹ thuật ô tô (bao gồm lớp kỹ sư tài năng)			---	---
6	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông)			68.75	---
7	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp)	18.00	43.78	62.53	---
8	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông, Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp)				---
9	7520107	Kỹ thuật robot (chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)				---
10	7310101	Kinh tế (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư, Kinh tế bưu chính viễn thông)		---	62.53	21.99
11	7340101	Quản trị kinh doanh		---		
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng		---		
13	7340301	Kế toán (chuyên ngành Kế toán tổng hợp)		---		
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		---		
15	7840101	Khai thác vận tải (chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt)		---		

T T	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Theo KQ thi THPT	Theo ĐGTD	Theo ĐGNL (ĐHQGHN)	Theo Học bạ
16	7840104	Kinh tế vận tải (chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ)	18.00	---	62.53	21.99
17	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)		---		
18	7520103	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí)		43.78	---	
19	7520115	Kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí)			---	
20	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực)			---	
21	7520216-GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh)			---	
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	16.00	---	56.58	20.66
23	7580302	Quản lý xây dựng		---		
24	7580101	Kiến trúc		---	---	
25	7460112	Toán ứng dụng (chuyên ngành toán tin ứng dụng)		39.55	---	
26	7520320	Kỹ thuật môi trường			---	
27	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông (Ngành tuyển sinh các năm trước: Công nghệ kỹ thuật giao thông - Chuyên ngành: Kỹ thuật an toàn giao thông)			---	
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)			---	
29	7580106	Quản lý đô thị và công trình			---	
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy			---	
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ (bao gồm lớp tải nặng), Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt/Đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)			---	
32	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)			---	
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn						
33	7480106	Kỹ thuật máy tính (với các thí sinh xét theo điểm thi THPT đạt tổng điểm xét tuyển thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm của tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc và thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ GDĐT công bố hằng năm) sẽ được học lớp kỹ sư tài năng chuyên sâu vi mạch bán dẫn)	18.00	43.78	62.53	---
3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị						
34	7840101 DS	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	18.00	---	62.53	21.99
35	7520116 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao)		43.78	---	

T T	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Theo KQ thi THPT	Theo ĐGTD	Theo ĐGNL (ĐHQGHN)	Theo Học bạ
36	7520201 DS	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, Đường sắt đô thị)	18.00	43.78	---	21.99
37	7520216 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại)			---	
38	7580205 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành đường sắt tốc độ cao)	16.00	39.55	---	20.66
4. Các chương trình tiên tiến và chất lượng cao						
39	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt-Anh)	20.00	47.99	---	23.32
40	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt-Anh)	18.00	---	62.53	21.99
41	7340301 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt- Anh)		---		
42	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Cơ khí ô tô Việt - Anh)		43.78	---	
43	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình GT Việt-Anh)		---	62.53	
44	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	16.00	---	56.58	20.66
45	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình GT)		39.55	---	
46	7580205 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Pháp)			---	
47	7580205 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Anh)			---	
48	7580205 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)			---	
5. Chương trình liên kết quốc tế						
49	7340101 LK	Chương trình liên kết QT Ngành Quản trị kinh doanh (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	16.00	---	---	20.66

2.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM - Mã trường GSA:

Đối với phương thức xét theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh: sử dụng bảng quy đổi do ĐHQG HCM công bố để quy đổi điểm sàn phương thức đánh giá năng lực

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Theo KQ thi THPT	Theo Học bạ
1. Chương trình đào tạo chuẩn				
1	7480201	Công nghệ thông tin	19.00	22.65
2	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		
3	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
4	7520130	Kỹ thuật ô tô		
5	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành: Tự động hoá</i>)	17.00	21.32
6	7480106	Kỹ thuật máy tính		
7	7340120	Kinh doanh quốc tế		
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng		

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Theo KQ thi THPT	Theo Học bạ
9	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị</i>)	17.00	21.32
10	7340101	Quản trị kinh doanh		
11	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)		
12	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)		
13	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i>)		
14	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i>)		
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
16	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	15.00	19.98
17	7580101	Kiến trúc		
18	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>)		
19	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng</i>)		
20	7580302	Quản lý xây dựng (<i>chuyên ngành: Quản lý dự án</i>)		
21	7580106	Quản lý đô thị và công trình		
22	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông</i>)		
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao				
23	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	15.00	19.98
3. Chương trình đào tạo chất lượng cao				
24	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh</i>)	15.00	19.98

Lưu ý:

Điểm sàn là ngưỡng điểm tối thiểu được nộp đăng ký xét tuyển, không phải điểm chuẩn trúng tuyển. Điểm chuẩn trúng tuyển sẽ được công bố vào ngày 22/8/2025.

Thí sinh chỉ cần đạt tối thiểu điểm sàn của một trong các phương thức vẫn được đăng ký xét tuyển./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- PH tại TP.HCM (để th/h);
- Các đơn vị trong toàn trường (để ph/h);
- Các thí sinh (để th/h);
- Lưu: HCTH, KT&ĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Lê Hoài Đức